

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NĂM CĂN
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 63/2022/HNGĐ-ST

Ngày 02-8-2022

V/v tranh chấp chia tài sản
chung sau khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NĂM CĂN, TỈNH CÀ MAU**

- T3nh phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quốc Kiên.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lê Quang Đây.

Bà Nguyễn Hồng Nhiếp.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Tú Hương – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Năm Căn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Năm Căn tham gia phiên tòa:
Ông Võ Hoàng Thiều – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 12 năm 2020 và ngày 02 tháng 8 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Năm Căn xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 219/2019/TLST - HNGĐ ngày 01 tháng 10 năm 2019 về “tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 80/2020/QĐXXST – HNGĐ ngày 28 tháng 9 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Tấn T, sinh năm 1974 (có mặt).

Địa chỉ: Khóm A, thị trấn NC, huyện NC, tỉnh Cà Mau.

- Bị đơn: Bà Phạm Ánh T1, sinh năm 1962.

Địa chỉ: Khóm B, thị trấn NC, huyện NC, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Như Q, sinh năm 1969; Địa chỉ: Số A, ấp TH, xã TH, HM, Tp. Hồ Chí Minh (Văn bản ủy quyền ngày 13/4/2018) - (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Nguyễn Thị Bé T2, sinh năm 1989 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp BH, xã XP, huyện XL, tỉnh Đồng Nai

2. Anh Đỗ Thành H, sinh năm 1986.

Địa chỉ: Ấp BH, xã XP, huyện XL, tỉnh Đồng Nai

Người đại diện theo ủy quyền: Chị Nguyễn Thị Bé T2, sinh năm 1989 (có mặt). Địa chỉ: Ấp BH, xã XP, huyện XL, tỉnh Đồng Nai

3. Ông Trần Quốc K, sinh năm 1963 (vắng mặt).

Địa chỉ: Khóm D, thị trấn NC, huyện NC, tỉnh Cà Mau.

4. Chị Nguyễn Thị Bé C, sinh năm 1988 (vắng mặt).

Địa chỉ: Khóm A, thị trấn NC, huyện NC, tỉnh Cà Mau.

5. Bà Lê Mỹ U1, sinh năm 1970 (vắng mặt).

Địa chỉ: Khóm T, thị trấn NC, huyện NC, tỉnh Cà Mau.

6. Ông Lê Thanh S (Nguyễn Thanh S) (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp ĐK, xã TT, huyện NH, tỉnh Cà Mau.

7. Ngân hàng thương mại Cổ phần KL;

Địa chỉ trụ sở: Số AA PHT, VTV, Thành phố RG, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Thế V – Giám đốc phòng giao dịch Ngân hàng thương mại Cổ phần KL chi nhánh Năm Căn (vắng mặt).

8. Bà Huỳnh Thị U, sinh năm 1977 (vắng mặt).

Địa chỉ: Khóm A, thị trấn NC, huyện NC, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đào Công K, sinh năm 1964 (vắng mặt); địa chỉ: Số D, đường LHP, Khóm A, Phường B, Thành phố CM, tỉnh Cà Mau và anh Nguyễn Thế V, sinh năm 1998 (vắng mặt); địa chỉ: Khóm A, thị trấn NC, huyện NC, tỉnh Cà Mau.

9. Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1964 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp TLA, xã ĐM, huyện NC, tỉnh Cà Mau;

10. Ông Nguyễn Văn T8, sinh năm 1959 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp ĐH, xã THĐ, huyện CN, tỉnh Cà Mau;

11. Bà Nguyễn Thị T7, sinh năm 1960 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp CP, xã VAĐ, huyện NH, tỉnh Cà Mau;

12. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1962 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp CP, xã VAĐ, huyện NH, tỉnh Cà Mau;

13. Bà Nguyễn Thị Thu T3 (Nguyễn Thị Thu H), sinh năm 1971 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp X, xã VC, huyện CT, tỉnh Long An;

14. Bà Nguyễn Thị T4, sinh năm 1970 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp KR, xã VAĐ, huyện NH, tỉnh Cà Mau;

15. Bà Nguyễn Thị Hồng K, sinh năm 1981 (vắng mặt).

Địa chỉ: Khóm A, thị trấn CN, huyện CN, tỉnh Cà Mau;

16. Ông Nguyễn Văn T (vắng mặt).

Địa chỉ: Số A Lô L, cư xá TĐ, phường D, Quận BT, Tp. Hồ Chí Minh.

17. Chị Nguyễn Thị Bé T5 (vắng mặt).

Địa chỉ: Khóm A, thị trấn NC, huyện NC, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện đề ngày 12/3/2018, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn ông Nguyễn Tấn T trình bày:* Ông và bà T1 trước đây quan hệ vợ chồng nhưng chưa có con chung, do bất đồng quan điểm nên ông bà đã ly hôn tại Bản án số 48/2017/HNGĐ-ST ngày 06/12/2017 của TAND huyện Năm Căn, nội dung quyết định chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông T với bà T1, đối với tài sản chung và nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không kê khai. Sau khi ly hôn, ông bà không thỏa thuận được phân chia tài sản chung và nợ chung nên yêu cầu Tòa án giải quyết cụ thể như sau:

- Diện tích là 100,0m² thuộc thửa 408, tờ bản đồ số 22, tọa lạc tại khóm 4, thị trấn Năm Căn được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Cà Mau cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ngày 21/6/2016 do ông và bà T1 cùng đứng tên.

- Diện tích là 200,0m² thuộc thửa 163, tờ bản đồ số 22, tọa lạc tại khóm 4, thị trấn Năm Căn được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Cà Mau cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ngày 21/6/2016 do ông và bà T1 cùng đứng tên.

Hai thửa đất nêu trên liền kề nhau có tổng diện tích 300,0m² theo giấy chứng nhận nhưng thực tế đo đạc là 397,4m²; sau khi cơ quan chuyên môn huyện kiểm tra lại mốc lộ giới và trừ ra theo quy hoạch thì diện tích còn lại của hai thửa đất là 306,0m². Ông bà có xây dựng 08 phòng trọ trên đất, trong đó 07 phòng diện tích là 3,1m x 12m = 37,2m²; 01 phòng diện tích là 45,6m²; Phòng trọ được xây dựng bằng bê tông cốt thép, lợp tol lạnh sóng vuông, nền gạch men. Xây dựng vào tháng 4/2015 âm lịch, hoàn T3nh tháng 8/2015 âm lịch. Chi phí xây dựng phòng trọ khoảng 500.000.000 đồng.

- Diện tích 144,0m² thuộc thửa 336, tờ bản đồ số 22, tọa lạc tại khóm 4, thị trấn Năm Căn được UBND huyện Năm Căn cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ngày 13/3/2015 do ông và bà T1 cùng đứng tên; đo đạc thực tế là 257,5m², sau khi trừ lộ giới còn lại 181m². Trên đất xây dựng 01 căn nhà, xây vào tháng 01/2017 âm lịch và hoàn T3nh tháng 4/2017 âm lịch, xây trên diện tích 154,6m², chi phí xây dựng nhà khoảng 800.000.000 đồng.

Ông thống nhất kết quả định giá của Công ty Cổ phần TNHH Kiểm toán và định giá Thăng Long, kết luận 01m² đất nhà ở tại Khóm 4 trị giá 10.645.377 đồng,

nhà xây dựng trên đất bằng 500.000.000 đồng và chứng thư thẩm định giá của Công ty Cổ phần thông tin và Thẩm định giá Miền Nam định giá tại thời điểm tháng 6/2022 tổng bằng 2.765.077.000 đồng, trong đó 306m² đất ở trị giá 1.915.560.000 đồng và nhà trọ bằng 849.517.000 đồng. Nay yêu cầu chia đôi giá trị nhà trọ và giao cho bà T1 nhận; ông nhận và quản lý sử dụng nhà ở vì có nguồn gốc của cha mẹ tặng cho; ông chia lại cho bà T1 1/3 giá trị.

- Yêu cầu chia đôi số tiền mặt 50.000.000 đồng hiện bà T1 đang quản lý. Đối với 10 chỉ vàng 24k và 110 chỉ vàng 18k (gồm 02 sợi dây chuyền và 02 lắc tay) ông xin rút lại.

Các tài sản khác trong nhà ông không yêu cầu xem xét, giải quyết.

Nợ trả:

- Nợ Ngân hàng thương mại Cổ phần KL (Viết tắt: Ngân hàng KL) số tiền vốn vay là 500.000.000 đồng, thế chấp nhà và đất ở diện tích 144m² thửa 336, tờ bản đồ số 22 do ông và bà T1 cùng đứng tên tọa lạc khóm 4, thị trấn Năm Căn. Ông yêu cầu bà T1 liên đới chịu trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng KL.

- Nợ bà Lê Mỹ U1 200.000.000 đồng, mục đích vay là để bồi thường cho bị hại do bà T1 gây thương tích, trong đó Bé C (con riêng bà T1) đứng tên vay 100.000.000 đồng, ông đứng tên vay 100.000.000 đồng, tiền lãi 40.000.000 đồng. Phần của Bé C đã trả cho bà U1 xong, riêng phần ông đã trả cho bà U1. Nay ông yêu cầu bà T1 phải có trách nhiệm trả lại cho ông 70.000.000 đồng.

- Nợ tiền mua vật liệu xây dựng của cửa hàng Trần K do ông Trần Quốc K làm chủ số tiền 30.000.0000 đồng. Ông yêu cầu bà T1 cùng liên đới chịu trách nhiệm trả nợ.

Ông không thừa nhận có nợ tiền của Bé T2 (con riêng bà T1) để xây dựng nhà ở và mua đất xây dựng nhà trọ. Ông thừa nhận Bé T2 có mua đồ chuyển về khi xây dựng nhà ở nhưng chỉ gồm một ít gạch lót nền và nước sơn, còn lại ông bà tự mua ở cửa hàng Trần K. Đối với tài sản chị T2 kê khai tại phụ lục 4 thì ông không biết, do chị T2 mua cho bà T1, ông không yêu cầu chia, nếu bà T1 cần thì lấy. Tiền mua đất xây nhà trọ là do tiền của ông và bà T1 tích lũy chứ không phải mượn của Bé T2.

Đối với số tiền hơn 3.000.000.000 đồng Bé T2 chuyển khoản cho ông là có thật nhưng ông chỉ nhận thay bà T1, sau đó đưa lại cho bà T1 gửi tiết kiệm, chuyển trả lại chị T2 chứ không phải chuyển tiền về để xây dựng nhà ở và nhà trọ vì tiền chuyển trước khi làm nhà.

Nợ thu đối với ông Nguyễn Thanh S 200.000.000 đồng thì ông rút lại, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn bà Phạm Ánh T1 và người đại diện theo ủy quyền trình bày: Bà T1 và ông T trước đây là quan hệ vợ chồng, do bất đồng quan điểm nên đã ly hôn, khi ly hôn vấn đề tài sản không*

yêu cầu Tòa án giải quyết. Nay không tự thỏa thuận được về tài sản chung, nợ thu, nợ trả nên ông T yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà T1 đồng ý với lời trình bày của ông T về khối tài sản chung gồm có đất, nhà ở, nhà trọ. Riêng diện tích 144,0m² thuộc thửa 336, tờ bản đồ số 22 là do bà và ông T nhận sang nhượng của ông D giá trị ½ nền đất, còn lại ½ giá trị nền đất là của ông T nhận tặng cho từ cha ruột ông T. Bà T1 đồng ý với diện tích đo đạc thực tế. Bà T1 đồng ý chia ½ tài sản là đất, nhà ở, nhà trọ với ông T vì tài sản cùng đứng tên bà T1 và ông T nhưng với điều kiện phải thanh toán nợ cho Nguyễn Thị Bé T2 (con riêng của bà T1) số tiền là khoảng hơn 1.000.000.000 đồng, bởi vì nguồn gốc số tiền là vay của Bé T2 để xây dựng nhà ở, nhà trọ cho ông T và bà T1, cụ thể:

- Tiền xây dựng nhà ở: Bé T2 cho mượn và đầu tư xây dựng nhà ở tổng số tiền là 790.000.000 đồng, chị T2 mua toàn bộ gạch men khoảng 70.000.000 đồng; mua đòn tay thép và tol, trần thạch cao khoảng 70.000.000 đồng; hệ thống cửa nhà khoảng 30.000.000 đồng; toàn bộ Tét bị điện trong nhà khoảng 70.000.000 đồng; hệ thống nước sinh hoạt trong nhà khoảng 50.000.000 đồng; nội thất (bàn, ghế, tủ, giường...) khoảng 200.000.000 đồng; hệ thống bếp, máy hũu khí khoảng 25.000.000 đồng; đá hoa cương ốp trong bếp, nhà vệ sinh khoảng 15.000.000 đồng; tiền mua cây và tol làm mái che khoảng 15.000.000 đồng; tiền mua S nước khoảng 15.000.000 đồng. Tất cả đều được mua ở thành phố Hồ Chí Minh chuyển về. Ngoài ra, Bé T2 còn gửi tiền về trực tiếp và chuyển qua tài khoản Ngân hàng Sacombank đứng tên Nguyễn Tấn T với tổng số tiền 230.000.000 đồng để trả công thợ, thanh toán tiền cừ, mua các vật liệu thô.

- Tiền mua đất xây dựng nhà trọ: Bé T2 chuyển về khoảng 700.000.000 đồng qua tài khoản Ngân hàng Sacombank đứng tên Nguyễn Tấn T, thời gian bắt đầu chuyển là từ đầu năm 2016 đến tháng 7 năm 2016.

Bé T2 chuyển tiền về xây dựng nhà ở và nhà trọ, còn lại các phần đất là ông T và bà T1 tự mua.

Đối với yêu cầu của ông T về tiền 50.000.000 đồng và số vàng 110 chỉ vàng 18k, 10 chỉ vàng 24k là không có nên không đồng ý.

Các tài sản khác trong nhà bà T1 không yêu cầu xem xét.

Nợ trả:

- Nợ Ngân hàng KL tiền vốn vay là 500.000.000 đồng, bà T1 đồng ý liên đới cùng ông T trả nợ vì đã thế chấp phần đất trong quá trình chung sống.

- Nợ bà U1 số tiền 200.000.000 đồng là đúng, ông T và bà T1 có trách nhiệm mỗi người trả cho bà U1 100.000.000 đồng. Phần của bà T1 đã được con bà T1 là Bé C trả cho bà U1 trực tiếp 100.000.000 đồng, bà T1 đồng ý trả cho ông T 50.000.000 đồng, không đồng ý trả 20.000.000 đồng tiền lãi.

- Nợ ông Trần Quốc K là chủ cửa hàng vật liệu xây dựng Trần K tiền mua vật liệu xây dựng 30.000.000 đồng là đúng, bà T1 đồng ý liên đới trả cùng ông T, mỗi người có trách nhiệm trả nợ 15.000.000 đồng cho ông K.

Nợ thu không có, về việc rút yêu cầu khởi kiện với ông S, bà T1 không có ý kiến.

Bà T1 thống nhất kết quả định giá của Công ty Cổ phần TNHH Kiểm toán và định giá Thăng Long, kết luận 01m² đất nhà ở tại Khóm 4 trị giá 10.645.377 đồng, nhà xây dựng trên đất bằng 500.000.000 đồng và chứng thư thẩm định giá của Công ty Cổ phần thông tin và Thẩm định giá Miền Nam định giá nhà trọ tại thời điểm tháng 6/2022 tổng bằng 2.765.077.000 đồng. Nay yêu cầu giao toàn bộ cho ông T nhận, ông T có trách nhiệm giao trả ½ giá trị.

** Trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng KL trình bày:* Ông T và bà T1 có ký hợp đồng vay vốn số tiền 500.000.000 đồng, lãi suất 10,98%/năm, lãi quá hạn là 150% lãi trong hạn tại hợp đồng số 060/18/HĐTD/2002/5952 ngày 22/02/2018; thời hạn vay là 12 tháng; thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất tọa lạc tại khóm 4, thị trấn Năm Căn, diện tích 144m², thửa 336, tờ bản đồ số 22 theo Hợp đồng thế chấp số 022/17/HĐTC-BDS/2002-5952 được thực hiện ngày 10/02/2017. Nay Ngân hàng yêu cầu ông T và bà T1 có trách nhiệm liên đới thanh toán tiền nợ theo hợp đồng vay với số tiền vốn vay là 500.000.000 đồng, tiền lãi tính đến ngày 01/8/2022 là 356.657.147 đồng, trong đó lãi trong hạn 52.794.249 đồng, lãi phạt chậm trả lãi 20.488.651 đồng, lãi quá hạn 283.374.247 đồng. Ông T và bà T1 có trách nhiệm thanh toán khoản vay phát sinh từ ngày 01/8/2022 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại hợp đồng. Trường hợp không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ thanh toán thì yêu cầu được xử lý tài sản đã thế chấp theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất đã ký kết với Ngân hàng để đảm bảo thu hồi nợ vay gốc và các khoản lãi suất phát sinh cho Ngân hàng.

** Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, có yêu cầu độc lập chị Nguyễn Thị Bé T2 trình bày:* Chị T2 là con riêng của bà T1, trước đây bà T1 với ông T là vợ chồng, nay đã ly hôn. Vào thời điểm mẹ chị T2 và ông T còn là vợ chồng thì chị có gửi tiền về cho mượn khoảng hơn 1.000.000.000 đồng để xây nhà ở và mua đất xây nhà trọ (không có làm giấy tờ vì là mẹ con), cụ thể:

- Tiền xây dựng nhà ở: Chị T2 cho ông T và bà T1 mượn xây dựng nhà ở tổng số tiền là 790.000.000 đồng, chị T2 mua toàn bộ gạch men khoảng 70.000.000 đồng; mua đòn tay thép và tol, trần thạch cao khoảng 70.000.000 đồng; hệ thống cửa khoảng 30.000.000 đồng; toàn bộ Tết bị điện trong nhà khoảng 70.000.000 đồng; hệ thống nước khoảng 50.000.000 đồng; nội thất (bàn, ghế, tủ, giường...) khoảng 200.000.000 đồng; hệ thống bếp, máy hút khói khoảng 25.000.000 đồng; đá hoa cương trong bếp, nhà vệ sinh khoảng 15.000.000 đồng; tiền mua cây và tol làm mái che khoảng 15.000.000 đồng; tiền mua S nước khoảng 15.000.000 đồng. Tất cả đều được mua ở Thành phố Hồ Chí Minh chuyển về.

Ngoài ra, còn gửi tiền về trực tiếp và chuyển khoản qua tài khoản Ngân hàng Sacombank đứng tên Nguyễn Tấn T với tổng số tiền 230.000.000 đồng để trả công thợ, thanh toán tiền cừ, mua các vật liệu thô.

- Tiền mua đất xây dựng nhà trọ: Chị chuyển về khoảng 700.000.000 đồng qua tài khoản Ngân hàng Sacombank đứng tên Nguyễn Tấn T, thời gian bắt đầu chuyển là từ đầu năm 2016 đến tháng 7 năm 2016.

Nay chị yêu cầu ông T và bà T1 có trách nhiệm cùng liên đới trả cho chị số tiền 1.500.000.000 đồng, mỗi người chịu trách nhiệm trả 750.000.000 đồng, trong đó bao gồm 718.000.000 đồng tiền mua đất, xây dựng phòng trọ; 956.000.000 đồng tiền cho mượn xây dựng nhà ở; tiền tiêu xài trong gia đình 130.938.000 đồng.

Đối với các tài sản: bàn ăn, ghế trị giá 11.319.000 đồng; Ghế sofa, kệ gỗ ti vi, bàn gỗ sofa... giá 26.380.000 đồng; nệm lò xo 02 cái giá 9.980.000 đồng; cửa hàng nội thất Vind giá 44.710.000 đồng; Hoa trang trí trong nhà giá 5.000.000 đồng; Màng treo cửa 4.000.000 đồng; Tủ gỗ đựng giày giá 4.000.000 đồng; bếp gas giá 3.900.000 đồng; tranh treo tường giá 6.000.000 đồng chị T2 không đặt ra yêu cầu giao trả.

** Trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, có yêu cầu độc lập ông Trần Quốc K trình bày:* Ngày 24/7/2017, ông T có đến cơ sở vật liệu xây dựng của ông để mua vật tư xây dựng khu nhà trọ tại khóm 4, thị trấn Năm Căn. Số tiền ông T mua vật tư khoảng 100.000.000 đồng, đã trả được 70.000.000 đồng, còn nợ lại 30.000.000 đồng, có biên nhận nợ. Do trong thời gian giao dịch mua bán vật liệu thì bà T1 có đến cơ sở của ông để thanh toán tiền vật tư, ông biết được lúc đó ông T và bà T1 còn là vợ chồng. Nay ông yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông T và bà T1 có trách nhiệm liên đới thanh toán tiền mua vật tư còn nợ là 30.000.000 đồng. Ông K có đơn xin xét xử vắng mặt.

** Trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Bé C trình bày:* Chị C là con riêng của bà T1, trước đây mẹ ruột chị là bà T1 và ông T là vợ chồng, nay đã ly hôn. Ngày 03/12/2017, chị có ký vào giấy biên nhận nợ với bà Lê Mỹ U1 cùng ông T để vay 100.000.000 đồng để chi xài sinh hoạt gia đình do bà T1 đang bị tạm giam tại Công an huyện Ngọc Hiển. Riêng ông T vay bà U1 100.000.000 đồng để tiêu xài cá nhân chị không biết. Nay ông T đưa số tiền vay bà U vào nợ chung với mẹ là bà T1, buộc mẹ chị là bà T1 trả ông T 70.000.000 đồng thì chị không đồng ý vì không có cơ sở. Chị C có đơn xin xét xử vắng mặt.

** Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 02/3/2020 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị U và người đại diện theo ủy quyền trình bày:* Bà Huỳnh Thị U và ông Nguyễn Tấn T chung sống như vợ chồng vào năm 1995, có tổ chức lễ cưới và đến nay không có đăng ký kết hôn theo quy định. Quá trình chung sống có 02 con chung. Bà Huỳnh Thị U đã nộp đơn xin ly hôn và chia tài sản với ông T, được Tòa án đang thụ lý và giải quyết bằng vụ kiện dân sự khác.

Tuy nhiên, trong sổ tài sản ông T tranh chấp với bà T1, có diện tích 144,0m² thửa 336, tờ bản đồ số 22, tọa lạc tại khóm 4, thị trấn Năm Căn do ông T và bà T1 cùng đứng tên; đo đạc thực tế là 257,5m², sau khi trừ lộ giới còn lại 181m², đất có nguồn gốc của cha chồng tặng cho bà và ông T ½ vào năm 2008, ½ còn lại là của ông Dũng, sau đó bà U đã cất nhà và bán quán cà phê đến năm 2009 thì bà U ly thân với ông T, nên bà U đi nơi khác sinh sống đến nay. Trong thời gian này, ông T lén lút kết hôn với bà T1 và nhận sang nhượng thêm ½ diện tích của ông Nguyễn Văn D để ghép vào diện tích chung của bà U và ông T, sau đó ông T kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 13/3/2015. Do đó, nay bà U yêu cầu chia đôi nền nhà đất nêu trên diện tích 181m², mỗi người 90,50m² và bà xin nhận giá trị Theo Chứng thư thẩm định giá số: 345/2021/CT ngày 30/6/2021 của Công ty Cổ phần TNHH Kiểm toán và định giá Thăng Long, kết luận 01m² trị giá 10.645.377 đồng. Ngoài tài sản yêu cầu phân chia trên, các loại tài sản khác ông T và bà T1 tranh chấp thì không phải tài sản chung của bà U và ông T.

Tại Đơn xin rút yêu cầu độc lập ngày 19/7/2022 của bà Huỳnh Thị U xin rút lại toàn bộ yêu cầu khởi kiện độc lập và không tham gia vụ án với vai trò là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Mỹ U từ chối làm việc với Tòa án nên không cung cấp lời khai.*

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Thanh S trình bày:* Đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt, không tham gia hòa giải và xét xử và không yêu cầu gì trong vụ án.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn D trình bày:* Đối với phần đất diện tích 144,0m² thửa 336, tờ bản đồ số 22 tọa lạc tại khóm 4, thị trấn Năm Căn do ông T và bà T1 cùng đứng tên có nguồn gốc của ông và ông Đ hùn tiền sang nhượng của người khác, phần hùn của mỗi người bằng ½. Sau khi sang nhượng thì giao cho ông đứng tên quyền sử dụng đất vào năm 2003. Đến ngày 03/6/2008 ông Đ có chúc thư tặng cho ông T, nhưng ông Đ chỉ có quyền tặng cho ½ nền đất này. Sau đó, gia đình ông lập hợp đồng chuyển nhượng luôn cho ông T nền đất với giá 250.000.000 đồng (tổng giá trị đất là 500.000.000 đồng, ½ nền đất giá 250.000.000 đồng). Đối với tài sản của ông Đ tặng cho ông T theo chúc thư ngày 03/6/2008 là tài sản của ông Đ tặng cho ông T. Ông không yêu cầu chia thừa kế các tài sản này.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T8 trình bày:* Phần đất diện tích 144,0m² thửa 336, tờ bản đồ số 22, tọa lạc tại khóm 4, thị trấn Năm Căn có nguồn gốc của ông Nguyễn Văn Đ (cha của ông) và ông Nguyễn Văn D hùn sang nhượng của người khác. Thời gian sau ông D lập thủ tục chuyển nhượng lại cho ông T và bà T1. Việc ông Đ lập chúc thư ngày 03/6/2008 tặng cho tài sản lại các con gồm ông, ông T, bà H và bà H. Trong nội dung chúc thư là tặng cho ông T nhưng thời điểm này ông T và bà U còn chung sống nên là tặng cho chung vợ chồng. Do đó, khi bà U mang biên bản họp gia đình ngày 25/5/2020 đến

nhà của ông, ông xem đúng nội dung nên ký vào biên bản. Bà Tạ Thị X chết ngày 08/12/2015 không để lại di chúc và ông Nguyễn Văn Đ chết ngày 26/6/2008 có để lại chúc thư. Ông Đ và bà X có 11 người con gồm: Nguyễn Văn T6, Nguyễn Thị T7, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị Thu H, Nguyễn Thị T4, Nguyễn Thị Hồng K, Nguyễn Tấn T, Nguyễn Văn D, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị L; bà H1, bà H và bà L định cư tại nước Hàn Quốc khoảng 10 năm nay hiện không biết rõ địa chỉ. Tài sản bà U kiện phân chia hiện nay không còn của cha mẹ ông, nên trong vụ án này ông xác định không khởi kiện để phân chia thừa kế.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T4 trình bày:* Trước đây khi cha bà còn sống có nói tài sản sẽ để lại cho vợ chồng của các con, trong đó có vợ chồng ông T. Khi ông Đức lập chúc thư thì ông T và bà U còn chung sống với nhau nhưng đã ra ở riêng nhà tại Khóm 1, thị trấn Năm Căn, huyện Năm Căn. Sau khi ông Đức chết thì ông T và bà U vẫn còn canh tác phần đất rừng và khoảng 02 năm sau bà U mới bỏ đi Thành phố Hồ Chí Minh sinh sống, cho đến khi anh V cưới vợ thì bà U về tranh chấp tài sản với ông T. Khi ông T và bà U tranh chấp nên anh em trong gia đình họp thống nhất tài sản ông Đ tặng cho là cho chung ông T và bà U. Sau đó, anh Nguyễn Thế V đi đánh máy biên bản họp gia đình mang cho từng người ký tên vào biên bản. Nay bà xác định tài sản bà U yêu cầu phân chia là tài sản của ông Đ tặng cho ông T và bà U trước khi lập di chúc nên là tài sản chung của ông T và bà U. Trong vụ án này bà xác định không khởi kiện để phân chia thừa kế.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N trình bày:* Về nguồn gốc tài sản bà Huỳnh Thị U yêu cầu phân chia có nguồn gốc của ông Đ và ông D hùn sang nhượng của người khác thời gian đã lâu, sau khi sang thì giao cho ông D đứng tên. Đối với biên bản họp gia đình ngày 25/5/2020 do bà Huỳnh Thị U cung cấp bà có ký tên là đúng, do anh Nguyễn Thế V mang biên bản họp gia đình qua nhà của bà nói nội dung cho bà nghe, nhờ anh em trong gia đình ký xác nhận là tài sản chung của ông T và bà U để ông T không thể bán tài sản cho người khác. Lúc này bà cũng biết ông T định bán tài sản ông Đ tặng cho và không muốn bán tài sản này cho người khác nên bà ký vào biên bản họp gia đình. Nay trong vụ án này bà không yêu cầu chia thừa kế tài sản của ông Đ, vì tài sản của ông Đ tặng cho ai là quyền của ông Đ, yêu cầu Tòa án căn cứ vào nội dung chúc thư để giải quyết theo quy định.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T7 trình bày:* Ông T là con trai U nên sống cùng ông Đ và cùng canh tác phần đất rừng 40 công đang tranh chấp. Đến khi vợ chồng ông T ra thị trấn Năm Căn ở thì ông Đ sống cùng hai người con là bà H và bà H1 cho đến khi ông Đ chết. Khi ông Đ lập chúc thư bà không hay biết và cũng không biết ông Đ tặng cho ai, đến ngày 25/5/2020 bà đến nhà bà Nguyễn Hồng K thì anh Nguyễn Thế V mang biên bản họp gia đình cho bà ký tên vào biên bản, có đọc nội dung nhưng lâu quá bà không nhớ nội dung gì, anh V kêu bà ký tên vào biên bản nên bà ký đại vào biên bản họp gia đình này chứ thật sự bà cũng không biết xác nhận nội dung gì. Nay bà yêu cầu căn cứ vào chúc thư

của ông Đ để giải quyết vụ án; còn biên bản họp gia đình không đúng với ý chí của ông Đ khi lập chúc thư nên bà không công nhận.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Hồng K trình bày:*
Ngày cha bà là ông Đ lập chúc thư bà có mặt và chứng kiến việc lập chúc thư tặng tài sản cho ông T, không có tặng cho chung người vợ. Đối với biên bản họp gia đình thì bà có ký vào là đúng, lý do anh Nguyễn Thế V mang biên bản lại nhà của bà và nói ông T định bán tài sản cho người khác, kêu bà ký vào với mục đích không cho ông T bán tài sản cho người khác. Nay trong vụ án này bà không yêu cầu chia thừa kế tài sản của ông Đ, vì tài sản của ông Đ tặng cho ai là quyền của ông Đ; yêu cầu Tòa án căn cứ vào nội dung chúc thư để giải quyết vụ án.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thu T3 trình bày:*
Cha mẹ bà đã mất và có để lại tài sản cho ông Nguyễn Tấn T. Bà không có ý kiến và không tham gia vào tài sản tranh chấp. Bà yêu cầu phân chia tài sản theo di chúc của ông Đức để lại.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Bé T5 trình bày:*
Phân tài sản tranh chấp là nhà và đất giữa ông T và bà T1 hiện nay chị đang quản lý. Thời gian trước đây khi bà T1 đi chấp hành án thì nhà trọ không ai quản lý. Thời gian hai năm trước khi dịch bệnh Covid - 19 bùng phát thì chị và ông T cùng lấy các phòng trọ cho thuê, ai cho thuê thì người đó lấy tiền thuê. Năm 2019 đến năm 2021 do dịch bệnh nên không ai đến thuê phòng, ông T thì bỏ đi, chị ở một mình trong khu trọ. Khi nước ngập chị có đầu tư mấy chục triệu tu bổ lại mấy phòng trọ. Từ tháng 5/2022 mới bắt đầu có khách thuê được 02 phòng. Đối với nhà ở Khóm 4 chị về ở khi sinh con nhỏ cho đến nay.

** Tại phiên tòa Đại diện viện kiểm sát phát biểu ý kiến về thủ tục tố tụng dân sự trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa là đúng quy định pháp luật về thủ tục tố tụng giải quyết vụ án dân sự. Tuy nhiên, Tòa án có vi phạm thời hạn xét xử vụ án và vi phạm thời hạn hoãn phiên tòa. Qua xem xét lời trình bày của các đương sự và các chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, Đại diện viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử:*

- Chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn của ông T đối với bà T1.

+ Phân chia diện tích 144,0m² thửa 336, tờ bản đồ số 22 cho ông T nhận 60%, bà T1 nhận 40%. Đối với căn nhà trên đất thì tại Tòa cả hai xác định giá trị là 500.000.000 đồng nên chia đôi.

+ Phân chia diện tích 300,0m² và nhà trọ trên đất cho ông T và bà T1 mỗi người nhận ½ giá trị; giao bà T1 được quản lý sử dụng nhà đất; bà T1 giao lại cho ông T ½ giá trị.

- Chấp nhận một phần yêu cầu của chị T2, buộc ông T và bà T1 có trách nhiệm liên đới giao trả cho chị T2 số nợ 733.000.000 đồng, trong đó mỗi người trả ½.

- Chấp nhận yêu cầu thanh toán nợ vay của Ngân hàng KL gốc và lãi tính đến ngày xét xử và lãi phát sinh cho đến khi tắt toán hợp đồng. Nợ vật liệu xây dựng ông Trần Quốc K số tiền 30.000.000 đồng, buộc ông T và bà T1 liên đới có trách nhiệm thanh toán mỗi người $\frac{1}{2}$ số nợ.

- Không chấp nhận yêu cầu chia tài sản 50.000.000 đồng của ông T đối với bà T1.

- Chấp nhận yêu cầu của ông T đối với bà T1 thanh toán số tiền 70.000.000 đồng trong khoản nợ của bà U mà ông T đã thanh toán xong.

- Đình chỉ yêu cầu của ông T về việc yêu cầu ông S thanh toán số tiền nợ 200.000.000 đồng và yêu cầu phân chia 10 chỉ vàng 24k, 110 chỉ vàng 18k bà T1 đang quản lý; đình chỉ yêu cầu phân chia tài sản chung của bà Huỳnh Thị U.

Án phí các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

Chi phí tố tụng ông T, bà T1, bà U tự nguyện chịu, đã dự nộp xong. Tiền chi phí giám định của chị T2 dự nộp, buộc ông T có trách nhiệm giao trả cho chị T2.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Ông Trần Quốc K, ông Lê Thanh S, bà Huỳnh Thị U, ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Văn T8, bà Nguyễn Thị T4, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị T7, bà Nguyễn Thị Hồng K, bà Nguyễn Thị Thu T3, chị Nguyễn Thị Bé T5, đại diện Ngân hàng thương mại Cổ phần KL vắng mặt có văn bản xin vắng mặt; Chị Nguyễn Thị Bé C, bà Lê Mỹ U, ông Nguyễn Văn T, ông Đào Công K và anh Nguyễn Thế V vắng mặt không rõ lý do. Căn cứ Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự là đúng quy định pháp luật.

[1.2] Quá trình giải quyết vụ án có phát sinh thêm người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị H1 và bà Nguyễn Thị L cần được đưa vào tham gia tố tụng. Tuy nhiên, các đương sự xác định hiện bà H, bà H1 và bà L đang định cư tại nước Hàn Quốc khoảng 10 năm nay và không biết địa chỉ cụ thể nên Tòa án không có căn cứ để đưa bà H, bà H1 và bà L vào tham gia tố tụng trong vụ án là có cơ sở.

[1.3] Quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Tấn T rút lại yêu cầu khởi kiện đối với ông Nguyễn Thanh S về yêu cầu thanh toán nợ với số tiền là 200.000.000 đồng và yêu cầu bà T1 phân chia 10 chỉ vàng 24k, 110 chỉ vàng 18k; bà Huỳnh Thị U rút lại yêu cầu khởi kiện phân chia tài sản diện tích là 144,0m² thửa số 336, tờ bản đồ số 22 tọa lạc tại khóm 4, thị trấn Năm Căn do ông T và bà T1 cùng đứng tên. Xét yêu cầu rút đơn khởi kiện của các đương sự là tự nguyện nên đình chỉ là đúng quy định tại Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Tại Bản án số 48/2017/HNGĐ-ST ngày 06/12/2017 của Tòa án nhân dân huyện Năm Căn, ông T và bà T1 đã được Tòa án xét xử cho ly hôn và tài sản, nợ

trả ông T và bà T1 tự thỏa thuận. Sau khi ly hôn, ông bà không tự thỏa thuận phân chia tài sản chung nên ông T yêu cầu Tòa án giải quyết là phù hợp. Cụ thể:

[2.1] Đối với thửa thứ nhất diện tích 100m² thuộc thửa số 408, tờ bản đồ số 22; Thửa đất thứ hai diện tích là 200m² thuộc thửa số 163, tờ bản đồ số 22; đều tọa lạc tại khóm 4, thị trấn Năm Căn có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cấp cùng ngày 21/6/2016 do ông T và bà T1 cùng đứng tên. Hai thửa đất nêu trên thực ra là cùng một phần đất tách ra, diện tích tổng hai thửa đất nêu trên là 300,0m² theo giấy chứng nhận nhưng thực tế đo đạc là 397,4m²; trừ mốc lộ giới ra theo quy hoạch thì diện tích còn lại của hai thửa đất là 306,0m². Trên đất có xây dựng 08 phòng trọ bằng bê tông cốt thép, lợp tol lạnh sóng vuông, nền gạch men qua định giá tại thời điểm tháng 6/2022 tổng bằng 2.765.077.000 đồng, trong đó 306m² đất ở trị giá 1.915.560.000 đồng và nhà trọ bằng 849.517.000 đồng (theo chứng thư thẩm định giá ngày 14/6/2022 của Công ty Cổ phần thông tin và Thẩm định giá Miền Nam). Xét thấy, toàn bộ nhà và đất trên đều do ông T và bà T1 cùng đứng tên và được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân giữa ông T và bà T1, đây là tài sản chung của ông T và bà T1. Do đó ông T và bà T1 yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ giá trị diện tích 100m² thuộc thửa số 408 và diện tích 200m² thuộc thửa số 163, 01 căn nhà trọ xây dựng trên đất là có căn cứ nên được chấp nhận.

[2.2] Đối với thửa đất thứ ba diện tích là 144,0m² thửa số 336, tờ bản đồ số 22; tọa lạc tại khóm 4, thị trấn Năm Căn có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cấp ngày 13/3/2015 do ông T và bà T1 cùng đứng tên; đo đạc thực tế là 257,5m², sau khi trừ lộ giới còn lại 181m². Trên đất xây dựng 01 căn nhà vào tháng 01/2017 âm lịch, xây trên diện tích 154,6m². Theo Chứng thư thẩm định giá số: 345/2021/CT ngày 30/6/2021 của Công ty Cổ phần TNHH Kiểm toán và định giá Thăng Long kết luận 01m² trị giá 10.645.377 đồng, 181m² trị giá: 1.926.813.237 đồng. Tại phiên tòa, ông T và ông Q cùng thống nhất 01 căn nhà trên đất có giá trị 500.000.000 đồng là tự nguyện, phù hợp với giá trị thực tế nên được chấp nhận. Về nguồn gốc đất là của ông Nguyễn Văn Đ và bà Tạ Thị X hùn với ông D nhận sang nhượng của người khác, ông D được cấp giấy chứng nhận ngày 31/12/2003, đến khi ông Đ chết có để lại di chúc giao phần đất này cho ông T. Căn cứ vào bản chúc thư ngày 03/6/2008 của ông Đ, gia đình ông D lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông T và bà T1 vào ngày 02/12/2014. Ông D, ông T, ông Q và chị T2 cùng xác định ông T và bà T1 chỉ nhận chuyển nhượng $\frac{1}{2}$ diện tích, $\frac{1}{2}$ diện tích còn lại là của ông T được nhận từ di chúc của ông Nguyễn Văn Đ để lại. Căn cứ vào công sức, nguồn gốc đóng góp để có được diện tích đất như trên cần được phân chia diện tích đất cho ông T nhận 70% bằng 1.348.769.265 đồng (Diện tích 181m² trị giá 1.926.813.237 đồng x 70%) và bà T1 30% bằng 578.043.971 đồng (Diện tích 181m² trị giá 1.926.813.237 đồng x 30%) là có cơ sở. Đối với căn nhà trên đất trị giá 500.000.000 đồng được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân nên được phân chia cho mỗi người nhận $\frac{1}{2}$ bằng 250.000.000 đồng là có căn cứ.

[2.3] Tại phiên tòa ông T yêu cầu nhận nhà đất diện tích 144,0m² thửa số 336, tờ bản đồ số 22 vì đây là đất phụ âm của cha mẹ để lại; bà T1 từ chối nhận căn nhà này nên yêu cầu của ông T được chấp nhận. Như vậy, ông T nhận nhà đất nên có trách nhiệm giao lại cho bà T1 giá trị 828.043.971 đồng (578.043.971 đồng + 250.000.000 đồng).

[2.4] Đối với diện tích 300m² có xây dựng nhà trọ ông T không nhận, tài sản này hiện nay chị T5 (con bà T1) đang quản lý nên cần tiếp tục giao cho bà T1 quản lý là có cơ sở. Bà T1 có trách nhiệm phân chia lại cho ông T ½ giá trị bằng 1.382.538.500 đồng (2.765.077.000 đồng/2).

[2.5] Đối với tài sản là tiền mặt 50.000.000 đồng ông T cho rằng bà T1 đang quản lý nên yêu cầu phân chia được nhận ½, bà T1 không thừa nhận, ông T không đưa ra được tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh số tiền này là có thật và bà T1 đang quản lý nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu của ông T.

[3] Về nợ trả: Nợ Ngân hàng KL vốn vay số tiền 500.000.000 đồng, theo hợp đồng số 060/18/HĐTD/2002/5952 ngày 22/02/2018. Để đảm bảo hợp đồng trên, ông T và bà T1 ký hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất diện tích 144,0m² thửa số 336, tờ bản đồ số 22 được chức thực ngày 10/02/2017. Nay Ngân hàng yêu cầu ông T và bà T1 có trách nhiệm liên đới thanh toán tiền nợ theo hợp đồng vay với số tiền gốc 500.000.000 đồng, tiền lãi tính đến ngày 01/8/2022 là 356.657.147 đồng, trong đó lãi trong hạn 52.794.249 đồng, lãi phạt chậm trả lãi 20.488.651 đồng, lãi quá hạn 283.374.247 đồng và lãi phát sinh cho đến khi thanh toán xong khoản nợ. Xét thấy, đối với khoản nợ vay này ông T và bà T1 là người trực tiếp vay và nhận tiền. Tại phiên tòa ông T và ông Q đồng ý trả nợ cho Ngân hàng theo quy định. Do đó khoản nợ vay của Ngân hàng KL được xác định là nợ chung của vợ chồng nên ông T và bà T1 mỗi người thanh toán ½ vốn lãi cho Ngân hàng là có căn cứ. Trong trường hợp ông T và bà T1 không thực hiện nghĩa vụ thanh toán hoặc thực hiện nghĩa vụ thanh toán không đầy đủ, Ngân hàng KL có quyền yêu cầu Cơ quan T hành án dân sự có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T và bà T1 đứng tên quyền sở hữu theo quy định của pháp pháp luật.

[4] Đối với khoản nợ ông Trần Quốc K tiền mua vật liệu xây dựng còn nợ là 30.000.000 đồng. Khoản nợ này bà T1 và ông T thừa nhận và đồng ý liên đới thanh toán. Do đó, ông T và bà T1 mỗi người có nghĩa vụ trả 15.000.000 đồng cho ông K.

[5] Đối với số nợ của bà U1 200.000.000 đồng, ông T xác định ông đứng ra vay 100.000.000 đồng, Bé C là con bà T1 đứng ra vay 100.000.000 đồng. Mục đích ông T vay là để bà T1 trả cho bị hại trong vụ án khác. Hiện tại chị C đã trả xong 100.000.000 đồng của chị C vay. Phần 100.000.000 đồng còn lại và lãi suất 40.000.000 đồng ông T đã bỏ ra thanh toán xong cho bà U1. Vì vậy ông T yêu cầu bà T1 có nghĩa vụ trả lại cho ông T 70.000.000 đồng. Xét thấy, số tiền 200.000.000 đồng vay của bà U1 đã thanh toán đủ cho bà U1, bà U1 không có yêu cầu nên không xem xét. Riêng ông T đã bỏ ra 140.000.000 đồng để thanh toán cho

bà U1 là có thực tế (biên nhận ngày 19/9/2018). Thời điểm này ông T và bà T1 đã ly hôn, ông T vay là để cho bà T1 thực hiện nghĩa vụ riêng của bà T1. Vì vậy, ông T yêu cầu bà T1 trả lại 70.000.000 đồng là có cơ sở nên được chấp nhận. Đối với 100.000.000 đồng còn lại chị C cùng đứng vay với ông T, chị C đã thanh toán xong cho bà U1 nên không đề cập xem xét.

[6] Đối với yêu cầu độc lập của chị Nguyễn Thị Bé T2 cho rằng ông T và bà T1 mượn xây nhà ở và nhà trọ vào thời điểm ông T và bà T1 còn là vợ chồng tổng bằng 1.804.938.000 đồng nhưng làm tròn số để yêu cầu trả lại bằng 1.500.000.000 đồng, trong đó bao gồm 718.000.000 đồng tiền mua đất, xây dựng phòng trọ; 956.000.000 đồng tiền cho mượn xây dựng nhà ở; tiền tiêu xài trong gia đình 130.938.000 đồng. Qua sao kê tài khoản ngân hàng của chị T2, ông T và các chứng từ chị T2 cung cấp thể hiện từ năm 2015 đến năm 2017 chị T2, anh H nhiều lần chuyển vào tài khoản của ông T tổng số tiền 3.325.983.000 đồng (theo bản kê của chị T2); ông T và bà T1 gửi vào tài khoản của chị T2 từ năm 2016 đến năm 2017 tổng số tiền 2.717.000.000 đồng. Cùng thời điểm này bà T1 cũng có gửi tiết kiệm nhiều khoản tiền (bút lục 461).

[6.1] Đối với 718.000.000 đồng tiền mua đất, xây dựng phòng trọ, chị T2 cho rằng có chuyển khoản cho ông T vào ngày 05/5/2016 bằng 400.000.000 đồng, ngày 27/7/2016 bằng 150.000.000 đồng và ngày 16/8/2016 bằng 168.000.000 đồng. Ông T xác định là chị T2 chuyển vào tài khoản của ông, sau đó ông rút tiền ra giao cho bà T1 để bà T1 mở sổ tiết kiệm riêng của bà T1, có gửi trả vào tài khoản chị T2, số tiền bao nhiêu ông không nắm rõ, ông T không thừa nhận mượn tiền chị T2 để mua đất và xây nhà, phòng trọ. Đối với bà T1 thì thừa nhận ông bà có mượn tiền chị T2 số tiền này.

[6.2] Quá trình làm việc với Ngân hàng Sacombank và lời trình bày của ông T, thực tế ông T có chuyển vào tài khoản 7006161... (BL461) của bà T1 số tiền 200.000.000 đồng vào ngày 02/4/2016 đây là số tiền mà chị T2 trực tiếp chuyển vào tài khoản của ông T cùng ngày 02/4/2016 (tài khoản 070009...), sau đó ông T rút tiền chuyển lại cho bà T1 để bà T1 gửi tiết kiệm. Mặt khác, ngoài lần gửi số tiền 200.000.000 đồng trên, ngày 05/5/2016 chị T2 gửi 400.000.000 đồng thì bà T1 có gửi tiết kiệm 600.000.000 đồng (có 200.000.000 đồng gửi ngày 02/4/2016, tất toán ngày 05/5/2016); ngày 07/6/2016 chị T2 gửi cho ông T 900.000.000 đồng, thì cùng ngày bà T1 lại gửi tiết kiệm 03 lần bằng 900.000.000 đồng và ông T lại chuyển qua tài khoản của chị T2 900.000.000 đồng. Như vậy, số tiền chị T2 gửi qua tài khoản của ông T nhiều lần tổng 3.325.983.000 đồng, ngay sau khi chị T2 gửi thì ông T rút ra toàn bộ và cũng cùng thời điểm này bà T1 gửi tiết kiệm với số tiền tương đối lớn, cùng thời điểm này ông T nhiều lần gửi tiền qua tài khoản của chị T2. Như vậy, nếu tính tiền chị T2 và anh H gửi vào tài khoản của ông T, ông T và bà T1 gửi tiền vào tài khoản của chị T2 thì còn chênh lệch 608.983.000 đồng (3.325.983.000 đồng - 2.717.000.000 đồng).

[6.3] Trong khi đó, chị T2 cho rằng có gửi 956.000.000 đồng tiền cho mượn xây dựng nhà ở. Qua đối chất chị T2 xác định số tiền này chị kê khai có tại phụ lục

3 và 4. Tại phụ lục 3 chị T2 kê tổng 667.000.000 đồng, khi đối chất chị T2 khai chuyển vào tài khoản của ông T từ ngày 07/02/2017 đến ngày 28/3/2017 bằng 267.000.000 đồng (là đã có kê trong tổng số tiền 3.325.983.000 đồng nêu trên) và đưa tiền mặt 393.000.000 đồng, tổng 660.000.000 đồng. Số tiền 393.000.000 đồng thì tại Bản tự khai (bổ sung) ngày 15/7/2019 (bút lục 656-658) chị T2 lại cho rằng nằm trong 400.000.000 đồng chuyển khoản cho ông T vào ngày 10/4/2017 là chưa có sự thống nhất, còn mâu thuẫn trong cách trình bày và tính toán.

[6.4] Ngoài ra, chị T2 còn cho rằng tháng 9/2016 cho bà T1 và ông T mượn 830.000.000 đồng và tháng 7/2017 cho mượn thêm 75.000.000 đồng, đưa trực tiếp nhưng qua đối chất chị T2 và ông Q xác định bà T1 đã trả lại cho chị T2 xong số tiền này nên không có cơ sở để đưa vào bảng kê của chị T2 để tính đối chiếu.

[6.5] Như vậy, nếu tính theo chuyển khoản thì ông T còn nợ chị T2 608.983.000 đồng, chị T2 lại đòi trả 718.000.000 đồng tiền mua đất, xây dựng phòng trọ và 267.000.000 đồng tiền cho mượn xây dựng nhà ở đã chuyển qua tài khoản của ông T là chưa phù hợp.

[6.6] Tuy nhiên, bản kê “H gửi tiền” do ông T viết ra, qua lấy lời khai và đối chất có tại hồ sơ ông T khai mục đích để theo dõi tổng số tiền xây dựng nhà ở Khóm 4, giấy ghi này ghi chưa xong, chưa có số tổng, ông T cũng không giải thích được vì sao ông lại ghi ra chữ “H gửi tiền” mà tại phiên tòa cho rằng bà T1 kêu ông ghi, khi ghi ông không biết nội dung gì. Như vậy, theo nội dung bản kê này có nghĩa là anh H và chị T2 gửi tiền để xây dựng nhà ở Khóm 4, trong đó có số tiền chuyển khoản (đã được kê khai trong số tiền 3.325.983.000 đồng nêu trên) và nhiều lần đưa bằng tiền mặt, tổng chuyển khoản và đưa tiền mặt bằng 544.000.000 đồng, là tương đối phù hợp với số tiền chênh lệch 608.983.000 đồng nêu trên. Do đó, có căn cứ xác định được số tiền 544.000.000 đồng ông T và bà T1 hiện nay còn nợ chị T2.

[7] Tại phụ lục 4 chị T2 kê khai mua đồ cất nhà có tổng số tiền 289.219.000 đồng (làm tròn số là 289.000.000 đồng) thì thấy rằng:

[7.1] Gạch lát toàn bộ nhà gồm sàn nhà, nhà vệ sinh, phòng ốc 67.200.000 đồng và 840.000 đồng; mua 02 bồn cầu, lavavo, vòi sen, vòi inox, tay sen tại cửa hàng Huy Cường số tiền 15.600.000 đồng; 06 cách cửa phòng và nhà vệ sinh bằng nhựa giả gỗ giá 15.000.000 đồng, chị T2 và bà T1 xác định nhờ chị T2 mua dùm, hiện chưa trả lại; ông T xác định có nhờ chị T2 mua dùm nhưng khi xe đưa hàng về huyện Năm Căn thì ông là người trả toàn bộ. Đối chiếu các hóa đơn mua hàng thì chị T2 là người đứng tên mua hàng và đặt tiền cọc, nên có cơ sở cho rằng chị T2 là người đứng ra giao dịch trả tiền, ông T chưa có chứng cứ chứng minh giao trả tiền lại cho chị T2, nên yêu cầu của chị T2 là có cơ sở.

[7.2] Đối với việc chị T2 mua hàng theo các hóa đơn mua hàng gồm: Cặp đèn – bát hương trị giá 3.400.000 đồng; Vật liệu Tâm An trị giá 3.190.000 đồng; Inox Tân Phú trị giá 2.780.000 đồng; Đèn trang trí Đức Minh trị giá 6.850.000 đồng. Các tài sản không có hóa đơn nhưng hiện đang sử dụng trong nhà gồm: Máy nước nóng trị giá 3.500.000 đồng; S nước toàn trị giá 15.000.000 đồng; Tét bị điện

Hoàng Giang trị giá 1.470.000 đồng và đèn trang trí toàn bộ nhà, ổ khóa, đèn led trang trí, đèn ion, đèn tranh và đèn thấp sáng toàn nhà trị giá 15.000.000 đồng, đèn chùm trang trí bếp trị giá 21.000.000 đồng, bộ trang trí phong thủy đá xoay trị giá 12.000.000 đồng (01 bộ) và 02 chuyến xe tải vận chuyển hàng từ Tp. Hồ Chí Minh về huyện Năm Căn số tiền 10.000.000 đồng. Xét thấy, ông T xác định thời điểm này ông bỏ đi nên không biết trong nhà có các loại tài sản này hay không, trong khi đó bà T1 thừa nhận có nhờ mua dùm và hiện nay chưa trả tiền cho chị T2. Qua thẩm định thực tế, hiện trong nhà có các loại tài sản nêu trên và tài sản này phát sinh trong thời kỳ hôn nhân giữa ông T với bà T1. Do đó, ông T và bà T1 có trách nhiệm liên đới hoàn trả giá trị khi nhờ mua dùm là có căn cứ.

[7.3] Tổng giá trị tại phụ lục 4 ông T và bà T1 phải giao trả cho chị T2 bằng 192.830.000 đồng.

[8] Như vậy, tổng số nợ ông T và bà T1 phải trả cho chị T2 bằng 736.830.000 đồng (544.000.000 đồng + 192.830.000 đồng), ông T và bà T1 mỗi người phải trả $\frac{1}{2}$ bằng 368.415.000 đồng (736.830.000 đồng/2). Trong khi đó, bà T1 lại thừa nhận hiện còn nợ chị T2 thêm 763.170.000 đồng (1.500.000.000 đồng - 736.830.000 đồng = 763.170.000 đồng), ông T không thừa nhận, chị T2 và bà T1 không có căn cứ nào khác để chứng minh đây là nợ chung của ông T và bà T1. Bà T1 thừa nhận nợ là phù hợp với thời gian mở sổ tiết kiệm của bà nên bà T1 có nghĩa vụ trả lại chị T2 763.170.000 đồng là có cơ sở.

[9] Đối với các tài sản: bàn ăn, ghế trị giá 11.319.000 đồng; Ghế sofa, kệ gỗ ti vi, bàn gỗ sofa... giá 26.380.000 đồng; nệm lò xo 02 cái giá 9.980.000 đồng; cửa hàng nội thất Vind giá 44.710.000 đồng; Hoa trang trí trong nhà giá 5.000.000 đồng; màn treo cửa trị giá 4.000.000 đồng; Tủ gỗ đựng giấy giá 4.000.000 đồng; bếp gas giá 3.900.000 đồng; tranh treo tường giá 6.000.000 đồng chị T2 không đặt ra yêu cầu nên không xem xét, giải quyết là phù hợp.

[10] Về án phí:

Án phí phân chia tài sản ông T phải nộp 75.390.000 đồng (giá trị tài sản được chia 2.981.307.765 đồng – nghĩa vụ trả nợ, còn lại 2.169.564.192 đồng được tính: 72.000.000 đồng + 2% của phần giá trị tài sản có tranh chấp vượt 2.000.000.000 đồng).

Án phí phân chia tài sản bà T1 phải nộp 26.626.755 đồng (giá trị tài sản được chia 2.210.582.471 đồng – nghĩa vụ trả nợ, còn lại 565.668.898 đồng được tính: 20.000.000 đồng + 4% của phần giá trị tài sản có tranh chấp vượt quá 400.000.000 đồng).

Án phí thanh toán các khoản nợ ông T phải chịu là: 36.352.307 đồng (428.328.573 đồng + 15.000.000 đồng + 368.415.000 đồng = 811.743.573 đồng, được tính: 36.000.000 đồng + 3% của phần giá trị tài sản có tranh chấp vượt 800.000.000 đồng).

Án phí thanh toán các khoản nợ bà T1 phải chịu là: 61.347.407 đồng (428.328.573 đồng + 70.000.000 đồng + 15.000.000 đồng + 368.415.000 đồng +

763.170.000 đồng = 1.644.913.573 đồng, được tính: 36.000.000 đồng + 3% của phần giá trị tài sản có tranh chấp vượt 800.000.000 đồng).

[11] Về chi phí tố tụng:

Ông T dự nộp 8.150.000 đồng tiền chi phí đo đạc thẩm định và định giá; Bà T1 nộp 5.500.000 đồng tiền chi phí định giá, các đương sự tự nguyện chịu toàn bộ số tiền mình đã dự nộp nên được ghi nhận.

Bà Huỳnh Thị U đã nộp 8.000.000 đồng chi phí định giá, bà U rU đơn khởi kiện nên phải chịu chi phí này, bà U đã dự nộp xong.

Chị T2 nộp 5.870.000 đồng chi phí giám định chữ viết của ông T, kết quả yêu cầu của chị T2 là có căn cứ nên ông T phải chịu 5.870.000 đồng chi phí giám định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 161, Điều 162, Điều 165, Điều 166, Điều 217, Điều 228, Điều 244, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27, Điều 30, Điều 33, Điều 59, Điều 60, Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 280, Điều 299, Điều 317, Điều 319, Điều 357, Điều 430, Điều 440, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470 Bộ luật Dân sự; Điều 91 và khoản 2 Điều 95 Luật các Tổ chức tín dụng; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về tài sản:

- Chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản chung của ông Nguyễn Tấn T đối với bà Phạm Anh T1.

+ Chia cho ông Nguyễn Tấn T nhận 70% giá trị đất bằng 1.348.769.265 đồng (diện tích 181m² trị giá 1.926.813.237 đồng x 70%) và chia cho bà T1 nhận 30% giá trị đất bằng 578.043.971 đồng (diện tích 181m² trị giá 1.926.813.237 đồng x 30%); chia đôi căn nhà cấp 4 xây dựng trên đất trị giá 500.000.000 cho ông T và bà T1 mỗi người nhận ½ bằng 250.000.000 đồng. Nhà và đất thuộc thửa 336, tờ bản đồ số 22 tọa lạc khóm 4, thị trấn Năm Căn, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau.

Ông Nguyễn Tấn T được quyền quản lý, sử dụng diện tích 144,0m² thuộc thửa 336, tờ bản đồ số 22; tọa lạc tại khóm 4, thị trấn Năm Căn huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau được UBND huyện Năm Căn cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ngày 13/3/2015 do ông T và bà T1 cùng đứng tên; đo đạc thực tế là 257,5m², sau khi trừ lộ giới còn lại 181m². Trên đất xây dựng 01 căn nhà cấp 4 trên diện tích 154,6m². Tổng giá trị nhà đất bằng 2.426.813.237 đồng.

Buộc ông Nguyễn Tấn T có trách nhiệm giao lại cho bà T1 số tiền 828.043.971 đồng.

Buộc bà Phạm Ánh T1 và chị Nguyễn Thị Bé T5 có trách nhiệm giao trả cho ông T diện tích nhà và đất nêu trên, đất có các hướng tiếp giáp:

Hướng Đông: Giáp nhà đất ông Hồ Trúc G;

Hướng Tây: Giáp nhà đất ông Hồ Hồng N;

Hướng Nam: Giáp đường Hùng Vương;

Hướng Bắc: Giáp đất UBND thị trấn Năm Căn quản lý.

(Có bản Trích đo hiện trạng ngày 26/9/2018 của Trung T4 Kỹ thuật – Công nghệ - Quan trắc - Tài nguyên và Môi trường tỉnh Cà Mau kèm theo)

+ Chia cho ông Nguyễn Tấn T và bà Phạm Ánh T1 mỗi người được nhận $\frac{1}{2}$ giá trị diện tích 100m² thuộc thửa số 408, tờ bản đồ số 22 và diện tích 200m² thuộc thửa số 163, tờ bản đồ số 22; đều tọa lạc tại khóm 4, thị trấn Năm Căn. Trên đất có xây dựng 08 phòng trọ bằng bê tông cốt thép, lợp tol lạnh sóng vuông, nền gạch men; tổng giá trị đất và tài sản trên đất bằng 2.765.077.000 đồng, mỗi người được nhận 1.382.538.500 đồng.

Giao cho bà Phạm Ánh T1 được quản lý, sử dụng diện tích 100m² thuộc thửa số 408, tờ bản đồ số 22 và diện tích 200m² thuộc thửa số 163, tờ bản đồ số 22; đều tọa lạc tại khóm 4, thị trấn Năm Căn, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cấp cùng ngày 21/6/2016 do ông T và bà T1 cùng đứng tên. Tổng hai thửa đất nêu trên là 300,0m² theo giấy chứng nhận nhưng thực tế đo đạc là 397,4m²; trừ mốc lộ giới ra theo quy hoạch thì diện tích còn lại của hai thửa đất là 306,0m². Trên đất có xây dựng 08 phòng trọ bằng bê tông cốt thép, lợp tol lạnh sóng vuông, nền gạch men.

Buộc bà Phạm Ánh T1 có trách nhiệm giao trả lại cho ông T số tiền 1.382.538.500 đồng.

Buộc chị Nguyễn Thị Bé T5 có trách nhiệm giao trả cho bà T1 diện tích nhà và đất nêu trên, đất có các hướng tiếp giáp:

Hướng Đông: Giáp đất UBND thị trấn Năm Căn quản lý;

Hướng Tây: Giáp lộ xi măng.

Hướng Nam: Giáp đất ông Trần Văn T;

Hướng Bắc: Giáp lộ xi măng.

(Có bản Trích đo hiện trạng ngày 06/10/2018 của Trung T4 Kỹ thuật – Công nghệ - Quan trắc - Tài nguyên và Môi trường tỉnh Cà Mau kèm theo).

Ông T và bà T1 được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục xin cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng nội dung của quyết định trên.

- Không chấp nhận yêu cầu của ông T yêu cầu bà T1 phân chia cho ông ½ số tiền mặt 50.000.000 đồng.

2. Về nợ trả:

- Chấp nhận yêu cầu giao trả số tiền 70.000.000 đồng của ông Nguyễn Tấn T đối với bà Phạm Ánh T1. Buộc bà Phạm Ánh T1 có nghĩa vụ trả lại cho ông T 70.000.000 đồng, tiền ông Nguyễn Tấn T bỏ ra thanh toán chi phí riêng cho bà Phạm Ánh T1.

- Chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng thương mại Cổ phần KL đối với ông Nguyễn Tấn T và bà Phạm Ánh T1. Buộc ông Nguyễn Tấn T và bà Phạm Ánh T1 có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho Ngân hàng KL số tiền gốc là 500.000.000 đồng, tiền lãi tính đến ngày 01/8/2022 là 356.657.147 đồng (lãi trong hạn 52.794.249 đồng, lãi phạt chậm trả lãi 20.488.651 đồng, lãi quá hạn 283.374.247 đồng) và lãi phát sinh cho đến khi tất toán hợp đồng với Ngân hàng KL, trong đó: buộc ông Nguyễn Tấn T có trách nhiệm thanh toán vốn cho Ngân hàng KL là: 250.000.000 đồng, lãi tính đến ngày 01/8/2022 là: 178.328.573 đồng và lãi phát sinh cho đến khi tất toán hợp đồng được tính trên số tiền vốn vay 250.000.000 đồng mà ông T có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng KL; buộc bà T1 có trách nhiệm thanh toán vốn cho Ngân hàng KL là: 250.000.000 đồng; lãi tính đến ngày 01/8/2022 là: 178.328.573 đồng và lãi phát sinh cho đến khi tất toán hợp đồng được tính trên số tiền vốn vay 250.000.000 đồng mà bà T1 có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng KL.

Ngoài khoản tiền nợ gốc, lãi vay trong hạn, lãi vay quá hạn, phí mà khách hàng vay phải thanh toán cho bên cho vay theo hợp đồng tín dụng tính đến ngày xét xử sơ thẩm, thì kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay”.

Trường hợp ông T và bà T1 không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán thì Ngân hàng KL có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp gồm: Diện tích là 144,0m² thửa số 336, tờ bản đồ số 22 và 01 căn nhà cấp 4 xây dựng trên đất tọa lạc tại Khóm 4, thị trấn Năm Căn do ông T và bà T1 đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cấp ngày 13/3/2015.

Trường hợp ông T và bà T1 trả nợ đầy đủ cho Ngân hàng mà không phải xử lý tài sản thế chấp thì Ngân hàng KL có trách nhiệm trả lại cho ông T giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đứng tên ông T và bà T1, đất có diện tích là 144,0m² thửa số 336, tờ bản đồ số 22 tọa lạc tại Khóm 4, thị trấn Năm Căn.

- Chấp nhận yêu cầu thanh toán nợ của ông Trần Quốc K đối với ông Nguyễn Tấn T và bà Phạm Ánh T1. Buộc ông Nguyễn Tấn T và bà Phạm Ánh T1 có nghĩa vụ thanh toán nợ vật liệu xây dựng cho ông Trần Quốc K số tiền là: 30.000.000 đồng, trong đó ông Nguyễn Tấn T phải giao trả cho ông Trần Quốc K 15.000.000 đồng, bà Phạm Ánh T1 phải giao trả cho ông Trần Quốc K 15.000.000 đồng.

- Chấp nhận yêu cầu thanh toán nợ của chị Nguyễn Thị Bé T2 đối với bà Phạm Ánh T1 và ông Nguyễn Tấn T. Buộc bà Phạm Ánh T1 có nghĩa vụ giao trả cho chị Nguyễn Thị Bé T2 số tiền là: 1.131.585.000 đồng.

Buộc ông Nguyễn Tấn T có nghĩa vụ giao trả cho chị Nguyễn Thị Bé T2 số tiền là: 368.415.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của chị T2 yêu cầu ông T liên đới cùng bà T1 thanh toán số nợ 763.170.000 đồng.

- Đình chỉ yêu cầu của ông Nguyễn Tấn T yêu cầu ông Nguyễn Thanh S thanh toán số tiền 200.000.000 đồng và yêu cầu phân chia 10 chỉ vàng 24k, 110 chỉ vàng 18k bà T1 đang quản lý. Đình chỉ yêu cầu của bà Huỳnh Thị U yêu cầu phân chia $\frac{1}{2}$ diện tích đất thuộc thửa số 336, tờ bản đồ số 22 tọa lạc tại khóm 4, thị trấn Năm Căn do ông T và bà T1 cùng đứng tên.

*** Về chi phí tố tụng:**

Ông T phải chịu 8.150.000 đồng, bà T1 phải chịu 5.500.000 đồng, bà Huỳnh Thị U phải chịu 8.000.000 đồng chi phí định giá, các đương sự đã nộp xong.

Buộc ông Nguyễn Tấn T có nghĩa vụ giao trả lại cho chị T2 số tiền 5.870.000 đồng chi phí giám định chữ viết.

* Kể từ ngày người được thi hành án (trừ Ngân hàng KL) có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

*** Về án phí:**

Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch ông Nguyễn Tấn T phải chịu tổng cộng là: 111.742.307 đồng. Phần dự nộp của ông Nguyễn Tấn T số tiền là: 20.000.000 đồng theo biên lai số 0015860 ngày 28/3/2018 được đối trừ, ông T phải nộp thêm 91.742.307 đồng tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Năm Căn.

Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch bà Phạm Ánh T1 phải chịu tổng cộng là: 87.974.162 đồng.

Chị T2, Ngân hàng KL, ông Trần Quốc K và bà Huỳnh Thị U không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho chị Nguyễn Thị Bé T2 số tiền 28.500.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0016180 ngày 29/10/2018; hoàn trả cho Ngân hàng KL số tiền 12.833.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0016029 ngày 19/7/2018; Hoàn trả cho ông Trần Quốc K số tiền 750.000 đồng theo biên lai thu

tiền số 0016101 ngày 07/9/2018; Hoàn trả cho bà Huỳnh Thị U số tiền 3.750.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0007104 ngày 03/3/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Năm Căn khi án có hiệu lực pháp luật.

“Trường hợp bản án, quyết định được T hành theo quy định tại Điều 2 Luật T hành án dân sự thì người được T hành án dân sự, người phải T hành án dân sự có quyền thỏa thuận T hành án, quyền yêu cầu T hành án, tự nguyện T hành án hoặc bị cưỡng chế T hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật T hành án dân sự, thời hiệu T hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật T hành án dân sự”.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Tòa án tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện Năm Căn;
- Chi cục THADS huyện Năm Căn;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu VT; hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Quốc Kiên